

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN TRỰC
THÁNG 10 NĂM 2017

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
A	B	1	2=1*86.250đ (129.375đ)	3	4=3*149.500đ (224.250đ)	5	6=5*207.000đ (310.500đ)	7=1+3 +5	8=2+4+6	9	10
1	Hoàng Tiến Việt	3	258.750	4	598.000		-	7	856.750	Phòng KHTH	
2	Vũ Hùng Vương	4	345.000	1	149.500		-	5	494.500	Phòng KHTH	
3	Nguyễn Đức Dũng	6	517.500		-		-	6	517.500	Phòng KHTH	
4	Nguyễn Quốc Dũng	4	345.000	3	448.500		-	7	793.500	Phòng KHTH	
5	Bùi Thị Thu	1	86.250	1	149.500		-	2	235.750	Phòng TCKT	
6	Nguyễn Thị Thủy	2	172.500	1	149.500		-	3	322.000	Phòng TCKT	
7	Đỗ Hoàng Anh	2	172.500		-		-	2	172.500	Phòng TCKT	
8	Vũ Thị Huệ	5	431.250		-		-	5	431.250	Phòng TCKT	
9	Nguyễn Văn Trung	4	345.000		-		-	4	345.000	Phòng TCKT	
10	Nguyễn Thị Huệ	3	258.750	2	299.000		-	5	557.750	Phòng TCKT	
11	Trần Thị Uyên	1	86.250	2	299.000		-	3	385.250	Phòng TCKT	
12	Đặng Minh Tuấn	3	258.750		-		-	3	258.750	Phòng TCKT	
13	Nguyễn Mạnh Hùng	1	86.250	3	448.500		-	4	534.750	Phòng TCKT	
14	Đỗ Tất Chi	6	517.500	3	448.500		-	9	966.000	Phòng HCQT	Ngày 26/10 LX đi CT
15	Ng Đức Thắng	7	603.750	2	299.000		-	9	902.750	Phòng HCQT	

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
16	Ngô Phạm Hiện	8	690.000	4	598.000		-	12	1.288.000	Phòng HCQT	
17	Nguyễn Văn Nghĩa	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Phòng HCQT	
18	Vũ Thị Xuân	4	345.000	1	149.500		-	5	494.500	Phòng HCQT	
19	Nguyễn Hải Đăng	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Phòng HCQT	
20	Lộc Thị Quyên	3	258.750	3	448.500		-	6	707.250	Phòng HCQT	
21	Nguyễn Thị Thắm	2	172.500		-		-	2	172.500	Phòng HCQT	
22	Nguyễn Quốc Khánh	5	431.250	1	149.500		-	6	580.750	Phòng HCQT	
23	Đinh Viết Cường	3	258.750		-		-	3	258.750	Phòng CNTT&TT	
24	Trần Mạnh Hà	1	86.250	2	299.000		-	3	385.250	Phòng CNTT&TT	
25	Lộc Thị Bích Duyệt		-	3	448.500		-	3	448.500	Phòng CNTT&TT	
26	Đỗ Việt Hà	2	172.500	1	149.500		-	3	322.000	Phòng CNTT&TT	
27	Phùng Phương Nam	2	172.500		-		-	2	172.500	Phòng CNTT&TT	
28	Nguyễn Đức Tuyên	4	345.000		-		-	4	345.000	Phòng CNTT&TT	
29	Chu Đức Cảnh	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Phòng CNTT&TT	
30	Nguyễn Thế Lực	6	517.500	1	149.500		-	7	667.000	Phòng CNTT&TT	
31	Ng. Thị Thu Đông	1	86.250		-		-	1	86.250	Khoa Yêu Cầu	Hệ Nội
32	Lê Thị Toàn	3	388.125	1	224.250		-	4	612.375	Khoa Yêu Cầu	Trực Nhi
33	Nguyễn Thị Tuyền	6	517.500		-		-	6	517.500	Khoa Yêu Cầu	
34	Nguyễn Thị Mơ	5	431.250		-		-	5	431.250	Khoa Yêu Cầu	
35	Lê Thị Thu Ngân	4	345.000	3	448.500		-	7	793.500	Khoa Yêu Cầu	

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
36	Nguyễn Thị Chinh	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa Yêu Cầu	
37	Phạm T. Phương Lan	2	172.500	1	149.500		-	3	322.000	Khoa Yêu Cầu	
38	Trần Phương Kính	3	258.750	3	448.500		-	6	707.250	Khoa Yêu Cầu	
39	Cam Thị Sử	1	86.250	2	299.000		-	3	385.250	Khoa Yêu Cầu	(Trục hệ nội)
40	Đỗ Văn Tuyến	6	776.250	1	224.250		-	7	1.000.500	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
41	Nguyễn Xuân Thanh	5	646.875	3	672.750		-	8	1.319.625	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
42	Phạm Hồng Thanh	6	776.250	2	448.500		-	8	1.224.750	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
43	Nguyễn Thị Vân Anh		-	1	224.250		-	1	224.250	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
44	Đào Hùng Hải	3	388.125	3	672.750		-	6	1.060.875	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
45	Lâm Thị Phương	4	517.500	1	224.250		-	5	741.750	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
46	Nguyễn Thị Huệ	4	517.500	1	224.250		-	5	741.750	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
47	Nguyễn Thị Bích Loan	3	388.125		-		-	3	388.125	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
48	Lã Thị Vân	4	517.500	1	224.250		-	5	741.750	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
49	Nguyễn Thị Thu Hà	2	258.750	2	448.500		-	4	707.250	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
50	Nguyễn Tuyết Nhung	4	517.500	3	672.750		-	7	1.190.250	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
51	Phùng Thu Diệp	5	646.875		-		-	5	646.875	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
52	Hoàng Thị Thuý	4	517.500	1	224.250		-	5	741.750	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
53	Đinh Thị Nguyệt	1	129.375		-		-	1	129.375	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
54	Trần Thanh Tuấn	2	258.750	3	672.750		-	5	931.500	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
55	Hoàng Thị Thu Trà	4	517.500		-		-	4	517.500	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
56	Phùng Thị Cúc	3	388.125	2	448.500		-	5	836.625	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
57	Trần Thị Lụa	1	129.375		-		-	1	129.375	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
58	Đàm Mỹ Hạnh	1	129.375		-		-	1	129.375	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
59	Nông Thị Tuyết Mai	5	646.875	3	672.750		-	8	1.319.625	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
60	Lê Đức Thắng		-	1	149.500		-	1	149.500	Khoa Dược	
61	Nguyễn Thị Nhân	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa Dược	
62	Vũ Thị Kim Vân	1	86.250	1	149.500		-	2	235.750	Khoa Dược	
63	Ng. Thị Ánh Tuyết	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa Dược	
64	Đỗ Thu Hà	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa Dược	
65	Lê Thu Trang	1	86.250	1	149.500		-	2	235.750	Khoa Dược	
66	Viên Thế Du	1	86.250	1	149.500		-	2	235.750	Khoa Dược	
67	Ng. Tuyết Nhung		-	2	299.000		-	2	299.000	Khoa Dược	
68	Phùng Thị Dung	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa Dược	
69	Tô Huyền Trang	2	172.500	1	149.500		-	3	322.000	Khoa Dược	
70	Nguyễn Thị Nhung	1	86.250	1	149.500		-	2	235.750	Khoa Dược	
71	Hoàng Minh Hải	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa Dược	
72	Chu Quốc Huy	1	86.250		-		-	1	86.250	Khoa Dược	
73	Lương Huỳnh Đức	2	172.500	1	149.500		-	3	322.000	Khoa Dược	
74	Nguyễn Thị Tuyết	7	603.750	3	448.500		-	10	1.052.250	Khoa A10	
75	Nguyễn Thị Hiền	5	431.250	4	598.000		-	9	1.029.250	Khoa A10	

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
76	Lộc Thị Uyên	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa A10	
77	Cần Thị Hương Giang	7	603.750	2	299.000		-	9	902.750	Khoa A10	
78	Trần Thuý Lan	1	129.375		-		-	1	129.375	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
79	Nguyễn Thị Dinh	3	388.125	1	224.250		-	4	612.375	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
80	Ma Thị Mễ	2	258.750	1	224.250		-	3	483.000	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
81	Phan Thị Như	4	517.500		-		-	4	517.500	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
82	Nguyễn Thị Hương	1	129.375	2	448.500		-	3	577.875	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
83	Hoàng Thu Trang	4	517.500	2	448.500		-	6	966.000	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
84	Nguyễn Thị Hiếu	5	646.875		-		-	5	646.875	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
85	Dương Thị Hoa	5	646.875		-		-	5	646.875	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
86	Bùi Thị Thảo		-	3	672.750		-	3	672.750	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
87	Lã Ngọc Trang	1	129.375	3	672.750		-	4	802.125	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
88	Lô Thị Hồng Nhung	2	258.750	3	672.750		-	5	931.500	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
89	Nguyễn Thuý Linh		-	4	897.000		-	4	897.000	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
90	Phạm Thị Hạnh		-	1	224.250		-	1	224.250	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
91	Chu Bích Diệp	2	258.750	2	448.500		-	4	707.250	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
92	Phạm Thị Hồng	3	388.125	1	224.250		-	4	612.375	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
93	Phạm Thị Dương	2	258.750	2	448.500		-	4	707.250	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
152	Nguyễn Quế Hương	2	258.750	2	448.500		-	4	707.250	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
285	Đỗ Thị Oanh	7	905.625		-		-	7	905.625	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
96	Vũ Hải Yến	4	345.000		-		-	4	345.000	Khoa Mắt	
97	Phan Thị Dung	8	690.000		-		-	8	690.000	Khoa Mắt	
98	Tạ Thị Nga	4	345.000	3	448.500		-	7	793.500	Khoa Mắt	
99	Nguyễn Thị Phương	3	258.750	3	448.500		-	6	707.250	Khoa Mắt	
100	Tạ Minh Hoàn	3	258.750	3	448.500		-	6	707.250	Khoa Mắt	
101	Ng. Thị Thuý Tình	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa RHM	
102	Tào Hồng Hải	2	258.750	2	448.500		-	4	707.250	Khoa RHM	KV HSCC, CS ĐB (Trục PK)
103	Đinh Thị Kim Phụng		-	1	149.500		-	1	149.500	Khoa RHM	
104	Đỗ Tân Điệp	3	258.750	2	299.000		-	5	557.750	Khoa RHM	
105	Lương Văn Hiệp	5	431.250	1	149.500		-	6	580.750	Khoa RHM	
106	Phạm Thị Hồng Thuý	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa RHM	
107	Nguyễn Thị Lan	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Khoa RHM	
108	Trần Cao Quyền	3	388.125	2	448.500		-	5	836.625	Khoa RHM	KV HSCC, CS ĐB (Trục PK)
109	Nguyễn Thị Niềm	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Khoa RHM	
110	Ng. Thị Thanh Tâm	1	129.375	2	448.500		-	3	577.875	Khoa TMH	KV HSCC, CS ĐB (Trục PK)
111	Hoàng Thị Quê	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa TMH	
112	Hoàng Thị Sinh	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Khoa TMH	
113	Nguyễn Quyết Tiến	3	258.750	3	448.500		-	6	707.250	Khoa TMH	
114	Ng. Thị Hương Lan	7	603.750	1	149.500		-	8	753.250	Khoa TMH	
115	Nguyễn Thị Tươi	5	431.250	2	299.000		-	7	730.250	Khoa TMH	

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
116	Lưu Văn Kính	4	517.500	3	672.750		-	7	1.190.250	Khoa TMH	KV HSCC, CS ĐB (Trục PK)
117	Vương Thùy Vân	3	388.125	2	448.500		-	5	836.625	Khoa TMH	KV HSCC, CS ĐB (Trục PK)
118	Xuân Văn Khánh	1	86.250		-		-	1	86.250	Khoa CĐHA	
119	Nguyễn Đức Thắng	5	431.250	6	897.000		-	11	1.328.250	Khoa CĐHA	
120	Đỗ Hồng Phong	2	172.500	3	448.500		-	5	621.000	Khoa CĐHA	
121	Nguyễn Xuân Nghĩa	4	345.000		-		-	4	345.000	Khoa CĐHA	
122	Mai Tiến Dũng	7	603.750		-		-	7	603.750	Khoa CĐHA	
123	Nguyễn Văn Khanh	4	345.000		-		-	4	345.000	Khoa CĐHA	
124	Xuân Thế Dư	1	86.250		-		-	1	86.250	Khoa CĐHA	
125	Bế Văn Hợp	6	517.500	3	448.500		-	9	966.000	Khoa CĐHA	
126	Phan Khương Duy	2	172.500	4	598.000		-	6	770.500	Khoa CĐHA	
127	Đỗ Văn Cảnh	4	345.000	3	448.500		-	7	793.500	Khoa CĐHA	
128	Đình Xuân Hạnh	5	431.250	2	299.000		-	7	730.250	Khoa CĐHA	
129	Tào Quốc Huy	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa CĐHA	
130	Lục Văn Nguyên	6	517.500	3	448.500		-	9	966.000	Khoa CĐHA	
131	Lệnh Văn Hậu	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa CĐHA	
132	Đỗ Trung Dũng	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa CĐHA	
133	Trần Minh Chương	7	603.750	3	448.500		-	10	1.052.250	Khoa CĐHA	
134	Chu Đức Nguyên	4	345.000		-		-	4	345.000	Khoa CĐHA	
135	Phạm Tuấn Anh	4	388.125	3	598.000		-	7	986.125	Khoa TDCN	Trục PK 3 ngày, trục hệ nội 4 ngày

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
136	Đặng Thị Nga		-	2	299.000		-	2	299.000	Khoa Xét Nghiệm	
137	Vũ Đức Toàn	1	86.250	3	448.500		-	4	534.750	Khoa Xét Nghiệm	
138	Nguyễn Hà Thu	1	86.250		-		-	1	86.250	Khoa Xét Nghiệm	
139	Tô Thị Hương	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa Xét Nghiệm	
140	Nguyễn Thị Kim Nga	1	86.250	2	299.000		-	3	385.250	Khoa Xét Nghiệm	
141	Nguyễn Thu Thủy	5	431.250		-		-	5	431.250	Khoa Xét Nghiệm	
142	Bùi Minh Tú	7	603.750		-		-	7	603.750	Khoa Xét Nghiệm	
143	Lê Hữu Tú	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Khoa Xét Nghiệm	
144	Nguyễn Ngọc Lưu	3	258.750	2	299.000		-	5	557.750	Khoa HHTM	
145	Bùi Thị Hằng	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Khoa HHTM	
146	Đỗ Thiên Diệp	3	258.750	3	448.500		-	6	707.250	Khoa HHTM	
147	Lương Thị Thảo Khuyên	6	517.500	1	149.500		-	7	667.000	Khoa HHTM	
148	Hứa Thúy Nga	4	345.000	4	598.000		-	8	943.000	Khoa HHTM	
149	Mai Thu Giang	4	345.000	3	448.500		-	7	793.500	Khoa HHTM	
150	Nguyễn Thị Thu Hiền	3	258.750	3	448.500		-	6	707.250	Khoa HHTM	
151	Trịnh Thị Cảnh	9	776.250		-		-	9	776.250	Khoa HHTM	
152	Nguyễn Kim Dung	6	517.500		-		-	6	517.500	Khoa HHTM	
153	Ng.Thị Huyền Trang B	2	172.500	1	149.500		-	3	322.000	Khoa HHTM	(Trục hệ nội)
154	Bùi Bích Ngọc	2	172.500	1	149.500		-	3	322.000	Khoa HHTM	
155	Ma Tường Huy	4	517.500	2	448.500		-	6	966.000	Khoa HHTM	KV HSCC, CS ĐB

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
156	Đỗ Thị Thủy	5	431.250		-		-	5	431.250	Khoa Sản	
157	Sin Thị Huyền	6	517.500	4	598.000		-	10	1.115.500	Khoa Sản	
158	Lâm Thị Kim Ngân	3	258.750	2	299.000		-	5	557.750	Khoa Sản	
159	Nguyễn Thị Xuyên		-	1	149.500		-	1	149.500	Khoa Sản	
160	Nguyễn Thị Thập	4	345.000	3	448.500		-	7	793.500	Khoa Sản	
161	Nguyễn Thị Hạnh	3	258.750	2	299.000		-	5	557.750	Khoa Sản	
162	Đán Thị Hà	7	603.750		-		-	7	603.750	Khoa Sản	
163	Hoàng Thị Giang	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa Sản	
164	Nguyễn Thị Nhi	4	345.000	1	149.500		-	5	494.500	Khoa Sản	
165	Nguyễn Thị Liên	3	258.750	2	299.000		-	5	557.750	Khoa Sản	
166	Đặng Thị Ngân	5	431.250	1	149.500		-	6	580.750	Khoa Sản	
167	Bùi Thị Mạnh Ngân	1	86.250		-		-	1	86.250	Khoa Sản	
168	Hà Thị Thanh Thủy	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa Sản	
169	Hoàng Thị Nhớ	5	431.250	1	149.500		-	6	580.750	Khoa Sản	
170	Hà Thị Kim Diễm	7	603.750	2	299.000		-	9	902.750	Khoa Sản	
171	Phùng Thị Duyên	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Khoa Sản	
172	Nguyễn Hoàng Thạch	4	345.000	3	448.500		-	7	793.500	Khoa Sản	
173	Ng. Thị Minh Trâm	1	129.375		-		-	1	129.375	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
174	Nguyễn Thị Thu Hà	3	388.125	2	448.500		-	5	836.625	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
175	Lê Thị Kim Thoa	3	388.125	1	224.250		-	4	612.375	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
176	Nguyễn Thị Tuyết	4	517.500	1	224.250		-	5	741.750	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
177	Nguyễn Thị Ngọc Anh	4	517.500	2	448.500		-	6	966.000	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
178	Phan Thị Xuân	5	646.875	2	448.500		-	7	1.095.375	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
179	Ngô Vinh Quang	2	258.750	1	224.250		-	3	483.000	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
180	Ngô Thị Tuyết	4	517.500	2	448.500		-	6	966.000	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
181	Dương Thị Hiền	3	388.125	2	448.500		-	5	836.625	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
182	Đỗ Thị Lan Hương	3	388.125	1	224.250		-	4	612.375	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
183	Lý Thị Thu Trang	2	258.750		-		-	2	258.750	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
184	Viên Thị Tuyền	3	388.125	1	224.250		-	4	612.375	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
185	Hoàng Thị Hồng Hạnh	3	388.125	2	448.500		-	5	836.625	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
186	Vũ Anh Tuyền	4	517.500	3	672.750		-	7	1.190.250	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
187	Hoàng Thị Huế	1	129.375		-		-	1	129.375	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
188	Mương Tiến Đức	4	517.500	2	448.500		-	6	966.000	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
189	Nguyễn Thị Hợp	5	646.875	2	448.500		-	7	1.095.375	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
190	Ng. Thị Hồng Nhân	4	517.500	2	448.500		-	6	966.000	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
191	Lương Thị Phúc	3	388.125	3	672.750		-	6	1.060.875	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
192	Trần Thu Hà	4	517.500	2	448.500		-	6	966.000	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
193	Chu Hồng Vũ	7	905.625		-		-	7	905.625	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
194	Vũ Thị Minh Nga	1	129.375		-		-	1	129.375	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
195	Đỗ Thị Diệp	4	517.500		-		-	4	517.500	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
196	Nguyễn Thị Dư	4	517.500	2	448.500		-	6	966.000	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
197	Nguyễn Việt Thắng	2	172.500	3	448.500		-	5	621.000	Khoa Nội TH	Hệ Nội
198	Mai Bảo Trung	5	517.500	1	149.500		-	6	667.000	Khoa Nội TH	Trực PK 2 ngày, trực hệ KV HSCC, CS ĐB (Trực PK)
199	Lưu Thị Việt	2	258.750	2	448.500		-	4	707.250	Khoa Nội TH	
200	Nguyễn Hồng Minh	5	431.250	2	299.000		-	7	730.250	Khoa Nội TH	
201	Nguyễn Thị Vân	2	172.500	1	149.500		-	3	322.000	Khoa Nội TH	
202	Nguyễn Thị Liên	1	86.250	2	299.000		-	3	385.250	Khoa Nội TH	
203	Đàm Thị Thắm	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa Nội TH	
204	Ng. Thị Thanh Hải	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa Nội TH	
205	Trương Thị Lý	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa Nội TH	
206	Cao Thị Tiên	3	258.750	2	299.000		-	5	557.750	Khoa Nội TH	
207	Dương Thuỷ Loan		-	2	299.000		-	2	299.000	Khoa Nội TH	Hệ Nội
208	Hoàng Thị Khuyên	4	345.000		-		-	4	345.000	Khoa Nội TH	
209	Nguyễn Thùy Linh	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Khoa Nội TH	
210	Ng. Thị Huyền My		-	2	299.000		-	2	299.000	Khoa Nội TH	Hệ Nội
211	Phùng Thị Hồng Hạnh	2	172.500	1	149.500		-	3	322.000	Khoa Nội TH	
212	Dương Minh Châu		-	2	299.000		-	2	299.000	Khoa Nội TH	Hệ Nội
213	Lệnh Thị Tân		-	2	299.000		-	2	299.000	Khoa Nội TH	Hệ Nội
214	Nguyễn Thị Thảo	7	603.750	4	598.000		-	11	1.201.750	Khoa Nội TH	
215	Xuân Thu Hằng	6	517.500		-		-	6	517.500	Khoa Nội TH	

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
216	Vũ Thị Thúy	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa Nội TH	
217	Nguyễn Văn Sáng	5	431.250	1	149.500		-	6	580.750	Khoa Nội TH	
218	Nguyễn Hoàng Linh	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa Nội TH	
219	Vũ Đình Cao	4	345.000		-		-	4	345.000	Khoa TM - NT	Hệ Nội KV HSCC, CS ĐB (Trực CC)
220	Nguyễn Xuân Tiến	4	517.500	3	672.750		-	7	1.190.250	Khoa TM - NT	
221	Nguyễn Thị Hiền	5	431.250		-		-	5	431.250	Khoa TM - NT	
222	Hoàng Thị Ngọc Diệp	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Khoa TM - NT	
223	Lục Thị Thu Hằng	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa TM - NT	
224	Nguyễn Văn Sang	9	776.250		-		-	9	776.250	Khoa TM - NT	
225	Trần Thị Thúy	4	345.000	4	598.000		-	8	943.000	Khoa TM - NT	
226	Trịnh Tiến Hùng	4	345.000	1	149.500		-	5	494.500	Khoa TM - NT	Hệ Nội
227	Hoàng Thị Mai Sim	3	258.750	3	448.500		-	6	707.250	Khoa TM - NT	
228	Lò Thị Hương	3	258.750	3	448.500		-	6	707.250	Khoa TM - NT	
229	Nguyễn Thị Nho	3	258.750	2	299.000		-	5	557.750	Khoa TM - NT	
230	Ng. Thị Thu Hương	1	86.250	1	149.500		-	2	235.750	Khoa TM - NT	
231	Nguyễn Thị Nhẫn	9	776.250		-		-	9	776.250	Khoa TM - NT	
232	Nguyễn Thế Hưng	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa TM - NT	
233	Vũ Ngọc Quyết	4	345.000		-		-	4	345.000	Khoa Ngoại TH	Hệ Ngoại
234	Phạm Anh Tuấn	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa Ngoại TH	
235	Nguyễn Thị Hằng	5	431.250	3	448.500		-	8	879.750	Khoa Ngoại TH	

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
236	Trần Thị Kim Dung	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa Ngoại TH	
237	Lâm T. Thanh Tuyền	1	86.250	1	149.500		-	2	235.750	Khoa Ngoại TH	
238	Lê Thị Thảo	1	86.250	1	149.500		-	2	235.750	Khoa Ngoại TH	
239	Nguyễn Thị Hải Lý	5	431.250	1	149.500		-	6	580.750	Khoa Ngoại TH	
240	Mai Thị Thu Hằng	4	345.000	1	149.500		-	5	494.500	Khoa Ngoại TH	
241	Đỗ Trung Kiên	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa Ngoại TH	Hệ Ngoại
242	Bùi Quang Thái	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa Ngoại TH	Hệ Ngoại
243	Nguyễn Tùng Anh	6	517.500	2	299.000		-	8	816.500	Khoa Ngoại TH	
244	Bùi Ngọc Hân	1	86.250		-		-	1	86.250	Khoa Ngoại TH	Hệ Ngoại
245	Lộc Trần Thịnh	1	86.250		-		-	1	86.250	Khoa Ngoại TH	Hệ Ngoại
246	Ng. Thị Tuyết Lan	5	431.250	2	299.000		-	7	730.250	Khoa Ngoại TH	
247	Hoàng Thị Thu Hiền	6	517.500	2	299.000		-	8	816.500	Khoa Ngoại TH	
248	Nguyễn Văn Hoàn	5	431.250	3	448.500		-	8	879.750	Khoa Ngoại TH	
249	Doãn Thúy Hạnh	1	86.250	1	149.500		-	2	235.750	Khoa Ngoại TH	
250	Mã Hồng Cầu	1	86.250	3	448.500		-	4	534.750	Khoa Ung Bướu	Hệ Ngoại
251	Nguyễn Khánh Dũng		-	1	149.500		-	1	149.500	Khoa Ung Bướu	
252	Vũ Thị Ánh Hồng	4	345.000		-		-	4	345.000	Khoa Ung Bướu	
253	Trần Thị Thu Ngọc	4	345.000		-		-	4	345.000	Khoa Ung Bướu	
254	Đỗ Thị Thuỳ Liên	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa Ung Bướu	
255	Xin Thị Thủy	5	431.250	2	299.000		-	7	730.250	Khoa Ung Bướu	

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
256	Phạm Minh Hải	3	258.750	2	299.000		-	5	557.750	Khoa Ung Bướu	
257	Chu Minh Hải	1	86.250	2	299.000		-	3	385.250	Khoa Ung Bướu	Hệ Nội
258	Hoàng Thị Phần	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa Ung Bướu	
259	Nghiêm Xuân Việt	1	86.250		-		-	1	86.250	Khoa Ung Bướu	Hệ Ngoại
260	Quan Thị Vên		-	3	448.500		-	3	448.500	Khoa Ung Bướu	
261	Lê Văn Lợi	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa CTCH	Hệ Ngoại
262	Nguyễn Thị Hà B	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa CTCH	
263	Đào Thuỳ Dương	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa CTCH	Hệ Ngoại
264	Ngọc Thanh Phương	4	345.000		-		-	4	345.000	Khoa CTCH	Hệ Ngoại
265	Hoàng Thị Huyền	3	258.750	2	299.000		-	5	557.750	Khoa CTCH	
266	Ng Thị Việt Nga	2	172.500	3	448.500		-	5	621.000	Khoa CTCH	
267	Nguyễn Thị Nết	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa CTCH	
268	Hứa Thị Hường	3	258.750	2	299.000		-	5	557.750	Khoa CTCH	
269	Nguyễn Văn Tích	8	690.000		-		-	8	690.000	Khoa CTCH	
270	Lều Thị Hiền	4	345.000		-		-	4	345.000	Khoa CTCH	
271	Nguyễn Duy Hoàng	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa CTCH	
272	Nguyễn Thị Dậu	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa CTCH	
273	Nguyễn Thị Oách	1	86.250	1	149.500		-	2	235.750	Khoa CTCH	
274	Nguyễn Thành Long	6	517.500	3	448.500		-	9	966.000	Khoa CTCH	
275	Nguyễn Đức Dim	7	603.750	2	299.000		-	9	902.750	Khoa CTCH	

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
276	Nguyễn Xuân Sơn	8	1.035.000	2	448.500		-	10	1.483.500	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB
277	Phan Công Lý	5	646.875	3	672.750		-	8	1.319.625	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB
278	Nguyễn Thị Thu Hiền	6	776.250	3	672.750		-	9	1.449.000	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB
279	Lục Thị Phương	8	1.035.000	1	224.250		-	9	1.259.250	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB
280	Đặng Thị Chung	5	646.875	5	1.121.250		-	10	1.768.125	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB
281	Trần Viễn Dương	8	1.035.000	1	224.250		-	9	1.259.250	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB
282	Phan Thị Phụng	4	517.500	4	897.000		-	8	1.414.500	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB
283	Nguyễn Đức Quyết	2	258.750	2	448.500		-	4	707.250	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB
284	Nguyễn Thị Ngọc	7	905.625	4	897.000		-	11	1.802.625	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB
285	Lục Thị Hạnh	5	646.875	2	448.500		-	7	1.095.375	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB
286	Lê Ánh Hồng Phong	5	646.875	2	448.500		-	7	1.095.375	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB
287	Lê Thị Thu	8	1.035.000		-		-	8	1.035.000	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB
288	Ng. Thị Minh Tâm	5	646.875	2	448.500		-	7	1.095.375	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB
289	Đinh Thị Nhung	2	258.750	1	224.250		-	3	483.000	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB
290	Trần Công Tuấn	6	776.250	1	224.250		-	7	1.000.500	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB
291	Trần Văn Học	5	646.875		-		-	5	646.875	Khoa HSTC&CD	KV HSCC, CS ĐB
292	Trần Văn Hiếu	5	646.875	4	897.000		-	9	1.543.875	Khoa HSTC&CD	KV HSCC, CS ĐB
293	Trần Hùng Cường	4	517.500		-		-	4	517.500	Khoa HSTC&CD	KV HSCC, CS ĐB
294	Nguyễn Văn Tuấn	4	517.500		-		-	4	517.500	Khoa HSTC&CD	KV HSCC, CS ĐB
295	Trần Thanh Hường	5	646.875	2	448.500		-	7	1.095.375	Khoa HSTC&CD	KV HSCC, CS ĐB

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
296	Nguyễn Hồng Nhung	5	646.875		-		-	5	646.875	Khoa HSTC&CĐ	KV HSCC, CS ĐB
297	Ng. Thị Quỳnh Nga	4	517.500		-		-	4	517.500	Khoa HSTC&CĐ	KV HSCC, CS ĐB
298	Vương Tiến Văn	2	258.750	2	448.500		-	4	707.250	Khoa HSTC&CĐ	KV HSCC, CS ĐB
299	Hoàng Thị Dân	4	517.500		-		-	4	517.500	Khoa HSTC&CĐ	KV HSCC, CS ĐB
299	Mai Thị Oanh	2	258.750	2	448.500		-	4	707.250	Khoa HSTC&CĐ	KV HSCC, CS ĐB
301	Nguyễn Ngọc ứng	1	129.375	2	448.500		-	3	577.875	Khoa HSTC&CĐ	KV HSCC, CS ĐB
302	Lê Xuân An	4	517.500	2	448.500		-	6	966.000	Khoa HSTC&CĐ	KV HSCC, CS ĐB
303	Ng. Thị Kim Thảo	5	646.875		-		-	5	646.875	Khoa HSTC&CĐ	KV HSCC, CS ĐB
304	Nguyễn Hồng Vân	4	517.500	4	897.000		-	8	1.414.500	Khoa HSTC&CĐ	KV HSCC, CS ĐB
305	Trần Quyết Thắng	4	517.500		-		-	4	517.500	Khoa HSTC&CĐ	KV HSCC, CS ĐB
306	Lù Thị Phương Ngân		-	4	897.000		-	4	897.000	Khoa HSTC&CĐ	KV HSCC, CS ĐB
307	Nguyễn Xuân Điền	4	517.500	1	224.250		-	5	741.750	Khoa HSTC&CĐ	KV HSCC, CS ĐB
308	Hoàng Duy Dương	1	129.375	2	448.500		-	3	577.875	Khoa HSTC&CĐ	KV HSCC, CS ĐB
309	Tô Hữu Toại	6	776.250	3	672.750		-	9	1.449.000	Khoa HSTC&CĐ	KV HSCC, CS ĐB
310	Vũ Thị Hằng	5	646.875		-		-	5	646.875	Khoa HSTC&CĐ	KV HSCC, CS ĐB
311	Phạm Thị Huế	5	646.875	1	224.250		-	6	871.125	Khoa HSTC&CĐ	KV HSCC, CS ĐB
312	Ngô Bảo Chung	4	517.500	3	672.750		-	7	1.190.250	Khoa HSTC&CĐ	KV HSCC, CS ĐB
313	Trần Tiến Cương	5	646.875	4	897.000		-	9	1.543.875	Khoa HSTC&CĐ	KV HSCC, CS ĐB
314	Đào Cẩm Lê	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa PHCN	Hệ Nội
315	Đỗ Thị Thu Hương	1	86.250		-		-	1	86.250	Khoa PHCN	

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
316	Lê Đình Thuỷ	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa PHCN	
317	Vũ Thị Mai Trang	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa PHCN	Hệ Nội
318	Hoàng Thị Liễu	1	86.250		-		-	1	86.250	Khoa PHCN	
319	Lê Thị Thuỷ	5	431.250		-		-	5	431.250	Khoa PHCN	
320	Hoàng Thị Thu	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa PHCN	
321	Đoàn Thị Cúc	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa PHCN	
322	Đỗ Thị Thảo	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa PHCN	
323	Ly Thị Chùm	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa PHCN	
324	Vũ Thị Tiên	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa PHCN	
325	Nguyễn Thị Duyên	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa YHCT	Hệ Nội
326	Trần Thị Tuyết	1	86.250		-		-	1	86.250	Khoa YHCT	
327	Phan Thị Vân Hồ		-	2	299.000		-	2	299.000	Khoa YHCT	
328	Nguyễn Thị Loan	1	86.250		-		-	1	86.250	Khoa YHCT	
329	Bùi Thị Oanh	1	86.250		-		-	1	86.250	Khoa YHCT	
330	Nguyễn Thị Giang	4	345.000		-		-	4	345.000	Khoa YHCT	
331	Đặng Thị Phương Thảo	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa YHCT	
332	Ninh Thị Hường	2	172.500	1	149.500		-	3	322.000	Khoa YHCT	
333	Tô Thị Thu Trang	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Khoa YHCT	
334	Chu Thị Hương	1	86.250	1	149.500		-	2	235.750	Khoa YHCT	
335	Bùi Thu Hà	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa YHCT	Hệ Nội

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
336	Vũ Xuân Phúc	5	431.250	2	299.000		-	7	730.250	Khoa YHCT	
337	Ng . T. Thanh Phương	1	86.250	1	149.500		-	2	235.750	Khoa YHCT	
338	Dương Hồng Chuyên	1	86.250		-		-	1	86.250	Khoa YHCT	Hệ Nội
339	Đỗ Thị Đẹp	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa Da Liễu	Hệ Nội
340	Lê Thuý Liên	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa Da Liễu	
341	Nguyễn Thị Tám	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa Da Liễu	
342	Mai Hồng Sinh	4	345.000	1	149.500		-	5	494.500	Khoa Da Liễu	
343	Hoàng Thị Giám	3	258.750	2	299.000		-	5	557.750	Khoa Da Liễu	
344	Nguyễn Thị Tiệp	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa Da Liễu	
345	Đàm Như Hoa	2	172.500	3	448.500		-	5	621.000	Khoa Da Liễu	
346	Nguyễn Thị Tuyết	5	431.250		-		-	5	431.250	Khoa Da Liễu	
347	Nguyễn Bá Giang	1	86.250	3	448.500		-	4	534.750	Khoa Tâm Thần	Trực hệ nội
348	Lý Thị Bình		-	3	672.750		-	3	672.750	Khoa Tâm Thần	KV HSCC, CS ĐB
349	Vũ Thị Tiu	6	776.250	2	448.500		-	8	1.224.750	Khoa Tâm Thần	KV HSCC, CS ĐB
350	Nguyễn Thị Huyền	5	646.875		-		-	5	646.875	Khoa Tâm Thần	KV HSCC, CS ĐB
351	Chu Thành Vĩnh	4	431.250	2	373.750		-	6	805.000	Khoa Tâm Thần	Trực PK 3 ngày, trực hệ nội 3 ngày
352	Lương T. Phương Thảo	6	776.250		-		-	6	776.250	Khoa Tâm Thần	KV HSCC, CS ĐB
362	Trần Kim Oanh	5	646.875	4	897.000		-	9	1.543.875	Khoa Tâm Thần	KV HSCC, CS ĐB
354	Mai Đức An	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa Truyền Nhiễm	Hệ Nội
355	Đỗ Văn Nghĩa	5	431.250	1	149.500		-	6	580.750	Khoa Truyền Nhiễm	

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
356	Cao Thị Thoa	4	345.000		-		-	4	345.000	Khoa Truyền Nhiễm	
357	Nguyễn Thị Phụng	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa Truyền Nhiễm	
358	Lưu Thị Thảo	2	172.500	3	448.500		-	5	621.000	Khoa Truyền Nhiễm	
359	Nguyễn Thị Bích Hằng	5	431.250		-		-	5	431.250	Khoa Truyền Nhiễm	
360	Nguyễn Đức Huân	2	258.750	2	448.500		-	4	707.250	Khoa Truyền Nhiễm	(Trục PK)
361	Nguyễn Thị Kim Vân	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa Truyền Nhiễm	
362	Nguyễn Thị Nhung		-	1	149.500		-	1	149.500	Khoa Truyền Nhiễm	Hệ Nội
363	Nguyễn Thị Thương	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa Truyền Nhiễm	
364	Trần Thị Lý	3	258.750	2	299.000		-	5	557.750	Khoa Truyền Nhiễm	
365	Nguyễn Thuỳ Ninh	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa Truyền Nhiễm	
366	Hứa Thị Giang	5	431.250	2	299.000		-	7	730.250	Khoa KSNK	
367	Hoàng Thị Ly	5	431.250		-		-	5	431.250	Khoa KSNK	
368	Là Thị Nhanh	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Khoa KSNK	
369	Hoàng Ngọc Dương	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Khoa KSNK	
370	Ma Văn Huy	4	345.000	3	448.500		-	7	793.500	Khoa KSNK	
371	Nguyễn Giang Hải	2	172.500	1	149.500		-	3	322.000	Khoa Lão Khoa	Hệ Nội
372	Cam Thị Huệ	1	86.250		-		-	1	86.250	Khoa Lão Khoa	
373	Hoàng Kim Anh	6	517.500	3	448.500		-	9	966.000	Khoa Lão Khoa	
374	Đỗ Minh Chiến	7	603.750	4	598.000		-	11	1.201.750	Khoa Lão Khoa	
375	Trần Thị Lan	7	603.750	3	448.500		-	10	1.052.250	Khoa Lão Khoa	

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
376	Nguyễn Văn Tước	8	690.000	2	299.000		-	10	989.000	Khoa Lão Khoa	
377	Phạm Thuý Nga	8	690.000	2	299.000		-	10	989.000	Khoa Lão Khoa	
378	Nguyễn Thị Hạnh		-	1	149.500		-	1	149.500	Khoa Lão Khoa	Hệ Nội
		1276	128.124.375	550	96.352.750	0	-	1826	224.477.125		

Số tiền bằng chữ: Hai trăm hai mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn một trăm hai mươi lăm đồng chẵn.

Hà Giang, ngày 14 tháng 11 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Thu Linh

Đỗ Thị Kim Thanh

Đơn vị: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Giang

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN TRỰC
THÁNG 10 NĂM 2017

STT	Tên Khoa, Phòng	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Ghi chú
		Số ngày	Ngày thường	Số ngày	Thứ 7,CN	Số ngày	Ngày lễ, tết	Tổng số ngày	Tổng số tiền	
1	Phòng KHTH	17	1.466.250	8	1.196.000	0	-	25	2.662.250	
2	Phòng TCKT	22	1.897.500	9	1.345.500	0	-	31	3.243.000	
3	Phòng HCQT	43	3.708.750	18	2.691.000	0	-	61	6.399.750	
4	Phòng CNTT&TT	22	1.897.500	9	1.345.500	0	-	31	3.243.000	
5	Khoa Yêu Cầu	27	2.458.125	12	1.868.750	0	-	39	4.326.875	
6	Khoa GMHS	67	8.668.125	27	6.054.750	0	-	94	14.722.875	
7	Khoa Dược	22	1.897.500	9	1.345.500	0	-	31	3.243.000	
8	Khoa A10	22	1.897.500	9	1.345.500	0	-	31	3.243.000	
9	Khoa Khám Bệnh	44	5.692.500	27	6.054.750	0	-	71	11.747.250	
10	Khoa Mắt	22	1.897.500	9	1.345.500	0	-	31	3.243.000	
11	Khoa RHM	27	2.544.375	13	2.242.500	0	-	40	4.786.875	
12	Khoa TMH	30	2.932.500	16	2.915.250	0	-	46	5.847.750	
13	Khoa CDHA	66	5.692.500	27	4.036.500	0	-	93	9.729.000	
14	Khoa TDCN	4	388.125	3	598.000	0	-	7	986.125	
15	Khoa Xét Nghiệm	22	1.897.500	9	1.345.500	0	-	31	3.243.000	
16	Khoa HHTM	50	4.485.000	22	3.438.500	0	-	72	7.923.500	
17	Khoa Sản	66	5.692.500	27	4.036.500	0	-	93	9.729.000	
18	Khoa Nhi	81	10.479.375	33	7.400.250	0	-	114	17.879.625	
19	Khoa Nội TH	60	5.347.500	36	5.531.500	0	-	96	10.879.000	
20	Khoa TM - NT	57	5.088.750	23	3.662.750	0	-	80	8.751.500	
21	Khoa Ngoại TH	56	4.830.000	20	2.990.000	0	-	76	7.820.000	
22	Khoa Ung Bướu	25	2.156.250	14	2.093.000	0	-	39	4.249.250	
23	Khoa CTCH	52	4.485.000	22	3.289.000	0	-	74	7.774.000	

STT	Tên Khoa, Phòng	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Ghi chú
		Số ngày	Ngày thường	Số ngày	Thứ 7,CN	Số ngày	Ngày lễ, tết	Tổng số ngày	Tổng số tiền	
24	Khoa Cấp Cứu	84	10.867.500	33	7.400.250	0	-	117	18.267.750	
25	Khoa HSTC&CĐ	88	11.385.000	36	8.073.000	0	-	124	19.458.000	
26	Khoa PHCN	27	2.328.750	9	1.345.500	0	-	36	3.674.250	
27	Khoa YHCT	29	2.501.250	9	1.345.500	0	-	38	3.846.750	
28	Khoa Da Liễu	24	2.070.000	9	1.345.500	0	-	33	3.415.500	
29	Khoa Tâm Thần	27	3.363.750	14	2.840.500	0	-	41	6.204.250	
30	Khoa Truyền Nhiễm	32	2.846.250	13	2.093.000	0	-	45	4.939.250	
31	Khoa KSNK	22	1.897.500	9	1.345.500	0	-	31	3.243.000	
32	Khoa Lão Khoa	39	3.363.750	16	2.392.000	0	-	55	5.755.750	
	Tổng cộng	1276	128.124.375	550	96.352.750	0	-	1826	224.477.125	-

Số tiền bằng chữ: Hai trăm hai mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn một trăm hai mươi lăm đồng chẵn.

Hà Giang, ngày 14 tháng 10 năm 2017
Thủ trưởng đơn vị

Lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Linh

Đỗ Thị Kim Thanh